

PHỤ LỤC IV

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN ĐIỀU 6 CỦA PHỤ LỤC I

(ban hành kèm theo Thông tư số 17 /2009/TT-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Điều 1. Danh mục Hàng hoá

1. Mỗi Bên sẽ áp dụng Điều 6 của Phụ lục I đối với hàng hoá được liệt kê trong danh mục riêng kèm theo đây. Tổng số mặt hàng trong danh mục riêng của từng nước sẽ gồm một trăm (100) mặt hàng có mã số hàng hóa ở cấp HS 6 số.
2. Hàn Quốc có thể đề nghị sửa đổi danh mục được nêu tại khoản 1 của Điều này, và sẽ được các Nước Thành viên ASEAN xem xét một cách thiện chí. Sửa đổi này sẽ được thông qua nếu được Hàn Quốc và Bên liên quan nhất trí.

Điều 2. Quy tắc Xuất xứ quy định cho hàng hóa áp dụng Điều 6 của Phụ lục I

1. “Hàng hoá xác định” nêu tại khoản 1, Điều 1 của Phụ lục này và bất kỳ sửa đổi nào sau đó, được tái nhập khẩu dưới dạng hàng hoá không trải qua bất kỳ quá trình gia công nào ngoài các công đoạn sản xuất trong phạm vi lãnh thổ của Bên tái nhập khẩu để xuất khẩu như được quy định tại Điều 8 của Phụ lục I sẽ được xem là có xuất xứ từ lãnh thổ của Bên đó, với điều kiện là:
 - a) Tổng giá trị nguyên liệu đầu vào không có xuất xứ tại đó^[1] không vượt quá 40% giá FOB của thành phẩm đối với hàng hoá mà được xem là có xuất xứ tại đó; và
 - b) Giá trị các nguyên vật liệu được xuất khẩu từ một Bên không dưới 60% của tổng giá trị các nguyên vật liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất thành phẩm
2. Trừ khi được quy định khác như được nêu trong Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục I sẽ được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp, đối với các mặt hàng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

Điều 3. Thủ tục cấp C/O đối với hàng hóa áp dụng Điều 6 của Phụ lục I

1. C/O Mẫu AK của hàng hoá áp dụng Điều 6 của Phụ lục I sẽ do cơ quan có thẩm quyền^[2] của Bên xuất khẩu cấp theo quy định tại Phụ lục V của Quy chế này.
2. Cơ quan có thẩm quyền cấp C/O của Bên xuất khẩu phải ghi rõ trên C/O Mẫu AK rằng hàng hoá đó áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

3. Ngoại trừ những quy định khác trong Phụ lục này, các quy tắc liên quan trong Phụ lục V sẽ được áp dụng, với những sửa đổi thích hợp đối với hàng hoá áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

4. Hàn Quốc sẽ hỗ trợ cơ quan hải quan của Bên nhập khẩu tiến hành kiểm tra hàng hoá áp dụng Điều 6 của Phụ lục I phù hợp với các Điều 14, 15 và 16 của Phụ lục V.

Điều 4. Cơ chế Tự vệ Đặc biệt

1. Khi một Bên xác định rằng một hàng hoá áp dụng Điều 6 của Phụ lục I được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó với số lượng tăng lên và theo các điều kiện sẽ gây ra hoặc đe dọa gây ra tổn thất nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước của Bên đó, thì Bên đó sẽ được tự do ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I đối với hàng hoá đó trong một khoảng thời gian được xem là cần thiết để ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất đó hoặc đe dọa sẽ gây ra tổn thất đối với ngành sản xuất trong nước của Bên đó.

2. Một Bên muốn ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I theo khoản 1 của Điều này sẽ thông báo cho Hàn Quốc hai (02) tháng trước khi bắt đầu giai đoạn ngừng thực hiện và cho Hàn Quốc cơ hội để trao đổi thông tin với Bên đó liên quan đến việc ngừng thực hiện này.

3. Thời hạn được đề cập đến trong khoản 1 của Điều này có thể được gia hạn với điều kiện là Bên đó đang có hành động ngừng thực hiện (sau đây được gọi là “Bên Ngừng Thực hiện”) đã xác định rằng việc ngừng thực hiện sẽ tiếp tục được xem là cần thiết để ngăn chặn hoặc đối phó với tổn thất đó.

4. Trong những trường hợp khẩn cấp, khi mà việc trì hoãn có thể gây ra tổn thất khó có thể khắc phục, việc ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I theo khoản 1 của Điều này có thể được thực hiện tạm thời mà không cần phải thông báo trước hai (02) tháng cho phía Hàn Quốc, với điều kiện là thông báo đó phải được làm trước khi việc ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I đó có hiệu lực.

5. Khi một Bên đã ra quyết định được đề cập đến trong khoản 1 của Điều này và các quy định được nêu trong khoản 2 của Điều này đã được đáp ứng, Bên liên quan có thể đơn phương và vô điều kiện ngừng áp dụng Điều 6 của Phụ lục I, bao gồm các nội dung sau:

a) Không có nghĩa vụ phải chứng minh rằng có tổn thất nghiêm trọng;

b) Không có nghĩa vụ phải tham vấn trước;

c) Không có bất kỳ hạn chế nào đối với thời hạn hoặc tần suất đối với việc ngừng áp dụng; và

d) Không có nghĩa vụ phải bồi thường.

Điều 5. Rà soát hàng năm

1. Các Bên sẽ rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 của Phụ lục I tại Ủy ban Thực hiện, tổ chức họp theo Điều 5.3.6. của Hiệp định khung. Để thực hiện quy định này:

a) Bên xuất khẩu sẽ cung cấp cho Ủy ban Thực hiện một bản tường trình ngắn gọn về việc áp dụng Điều 6 của Phụ lục I, bao gồm một bảng thống kê số liệu xuất khẩu của từng mặt hàng được nêu trong Bảng đính kèm cho các Bên nhập khẩu trong thời gian một năm về trước; và

b) Bên nhập khẩu sẽ cung cấp theo yêu cầu của Ủy ban Thực hiện các thông tin liên quan đến việc từ chối đề nghị dành đối xử ưu đãi thuế quan, nếu có, bao gồm số lượng C/O Mẫu AK không được chấp nhận, và lý do từ chối dành ưu đãi.

2. Ủy ban Thực hiện có thể đề nghị cung cấp thêm thông tin nếu được xem là cần thiết để rà soát việc thực hiện và áp dụng theo Điều 6 của Phụ lục I từ Bên xuất khẩu.

3. Sau khi xem xét kết quả việc rà soát như được quy định tại khoản 1 của Điều này, Ủy ban Thực hiện có thể đưa ra đề xuất nếu xét thấy cần thiết.

Điều 6. Khả năng Huỷ bỏ Cam kết

Tại bất kỳ thời điểm nào sau năm (05) năm kể từ khi Hiệp định về Thương mại Hàng hoá có hiệu lực, một Nước Thành viên ASEAN sẽ được quyền huỷ bỏ việc áp dụng Phụ lục này khi Bên đó xác định, trên cơ sở rà soát

và tùy theo ý mình, rằng lợi ích của Bên đó đã bị tổn hại nghiêm trọng do hậu quả của việc áp dụng Điều 6 của Phụ lục I.

Điều 7

Bất kỳ tranh chấp nào liên quan đến việc hiểu, thực hiện hoặc áp dụng Phụ lục này sẽ không phải tuân theo các thủ tục và cơ chế như được nêu trong Hiệp định về Cơ chế Giải quyết Tranh chấp thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ Hàn Quốc và các Chính phủ của các nước thành viên ASEAN.

Điều 8

Không có quy định nào trong Phụ lục này sẽ ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của các Bên theo Hiệp định về Thương mại Hàng hoá, bao gồm cả Điều 9 (Các Biện pháp Tự vệ) được nêu trong Hiệp định.

100 MẶT HÀNG GIC ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI THUẾ QUAN AKFTA

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
1	292390	- Loại khác	2923.90	- Loại khác
2	420212	-- Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.12	-- Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
3	420219	-- Loại khác:	4202.19	-- Loại khác:
4	420291	-- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng:	4202.91	-- Mặt ngoài bằng da thuộc, da tổng hợp hoặc bằng da láng
5	420292	-- Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:	4202.92	-- Mặt ngoài bằng nhựa hoặc vật liệu dệt:
6	420299	-- Loại khác:	4202.99	-- Loại khác:
7	420321	-- Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	4203.21	-- Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao
8	610719	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	6107.19	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:
9	610799	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6107.99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:
10	610899	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:	6108.99	-- Từ các nguyên liệu dệt khác:
11	611720	- Nơ thường, nơ con bướm và cà vạt:	ex6117.80	- Các loại hàng phụ trợ khác:
12	620321	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	ex6203.29	-- Từ các nguyên liệu dệt khác
13	620510	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	ex6205.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
14	621120	- Bộ quần áo trượt tuyết	6211.20	- Bộ quần áo trượt tuyết
15	621141	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6211.41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
16	621142	-- Từ bông:	6211.42	-- Từ bông
17	621210	- Xu chiêng:	6212.10	- Xu chiêng:

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
18	621220	- Gen và quần gen:	6212.20	- Gen và quần gen:
19	621290	- Loại khác	6212.90	- Loại khác
20	621310	- Loại khác	ex6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
21	621320	- Từ bông	6213.20	- Từ bông
22	621390	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	ex6213.90	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác
23	621410	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm	6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm
24	621420	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	6214.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn
25	621430	- Từ xơ tổng hợp	6214.30	- Từ xơ tổng hợp
26	621490	- Từ các loại nguyên liệu dệt khác	6214.90	- Từ các nguyên liệu dệt khác
27	630251	-- Từ bông	6302.51	-- Từ bông
28	630253	-- Từ sợi nhân tạo	6302.53	-- Từ sợi nhân tạo
29	630291	-- Từ bông	6302.91	-- Từ bông
30	630293	-- Từ sợi nhân tạo	6302.93	-- Từ sợi nhân tạo
31	630391	-- Từ bông	6303.91	-- Từ bông
32	630392	-- Từ sợi tổng hợp	6303.92	-- Từ sợi tổng hợp
33	630419	-- Loại khác:	6304.19	-- Loại khác:
34	630492	-- Không thuộc hàng dệt kim hoặc móc, từ bông	6304.92	-- Không dệt kim hoặc móc, từ bông
35	640110	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ	6401.10	- Giày, dép có gắn mũi kim loại bảo vệ
36	640191	-- Giày cổ cao đến đầu gối	ex6401.99	-- Loại khác
37	640192	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối	6401.92	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng chưa đến đầu gối

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
38	640199	-- Loại khác	ex6401.99	-- Loại khác
39	640212	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6402.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
40	640219	-- Loại khác	6402.19	-- Loại khác
41	640230	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
			ex6402.99	-- Loại khác
42	640291	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	ex6402.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
43	640299	-- Loại khác	ex6402.99	-- Loại khác
44	640312	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt	6403.12	-- Giày ống trượt tuyết, giày ống trượt tuyết việt dã và giày ống gắn ván trượt
45	640319	-- Loại khác:	6403.19	-- Loại khác:
46	640330	-- Giày, dép cốt gỗ, không có đế trong hoặc không có mũi bằng kim loại để bảo vệ	6403.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
			6403.99	-- Loại khác
47	640340	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	6403.40	- Giày, dép khác, có mũi bằng kim loại để bảo vệ
48	640351	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:	6403.51	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
49	640359	-- Loại khác:	6403.59	-- Loại khác
50	640391	-- Giày có cổ cao quá mắt cá chân:	6403.91	-- Giày cổ cao quá mắt cá chân:
51	640399	-- Loại khác:	6403.99	-- Loại khác

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
52	640411	- - Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự	6404.11	- - - Giày, dép có gắn đinh vào đế hoặc các loại tương tự
			6404.11	- - - Loại khác
53	640419	- - Loại khác	6404.19	- - Loại khác
54	640420	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6404.20	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
55	640510	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	6405.10	- Có mũ giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp
56	640520	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt	6405.20	- Có mũ giày bằng vật liệu dệt
57	640590	- Loại khác	6405.90	- Loại khác
58	640610	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:	6406.10	- Mũ giày và các bộ phận của mũ giày, trừ miếng lót bằng vật liệu cứng trong mũ giày:
59	640620	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic	6406.20	- Đế ngoài và gót giày bằng cao su hoặc plastic
60	640691	- - Bằng gỗ	6406.91	- - Bằng gỗ
61	640699	- - Bằng vật liệu khác:	6406.99	- - Bằng vật liệu khác:
62	701510	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh	7015.10	- Các loại kính dùng cho kính hiệu chỉnh
63	711311	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:	7113.11	- - Bằng bạc, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý khác:
64	711319	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:	7113.19	- - Bằng kim loại quý khác, đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý:

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
65	711320	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:	7113.20	- Bảng kim loại cơ bản dát phủ kim loại quý:
66	711610	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy	7116.10	- Bảng ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy
67	711620	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (thiên nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	7116.20	- Bảng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)
68	711711	- - Khuy măng sét và khuy rì:	7117.11	- - Khuy măng sét và khuy rì:
69	711719	- - Loại khác:	7117.19	- - Loại khác:
70	711790	- Loại khác:	7117.90	- Loại khác:
71	847310	- Các bộ phận và phụ tùng của các loại máy thuộc nhóm 84.69:	8473.10	- Bộ phận và phụ tùng của máy thuộc nhóm 84.69:
72	901380	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:	9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ quang học khác:
73	910112	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	ex9101.19	- - Loại khác
74	910119	- - Loại khác	ex9101.19	- - Loại khác
75	910121	- - Có bộ phận lên giây tự động	9101.21	- - Có bộ phận lên giây tự động
76	910129	- - Loại khác	9101.29	- - Loại khác
77	910199	- - Loại khác	9101.99	- - Loại khác
78	910211	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	9102.11	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học
79	910212	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	9102.12	- - Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử
80	910291	- - Hoạt động bằng điện:	9102.91	- - Hoạt động bằng điện:
81	910299	- - Loại khác:	9102.99	- - Loại khác

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
82	911110	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	9111.10	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý
83	911120	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc	9111.20	- Vỏ đồng hồ bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa được mạ vàng hoặc mạ bạc
84	911180	- Vỏ đồng hồ loại khác	9111.80	- Vỏ đồng hồ loại khác
85	911190	- Bộ phận	9111.90	- Bộ phận
86	911290	- Bộ phận	9112.90	- Bộ phận
87	911310	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý	9113.10	- Bảng kim loại quý hoặc kim loại mạ kim loại quý
88	911320	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc	9113.20	- Bảng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ vàng hoặc bạc
89	911390	- Loại khác:	9113.90	- Loại khác:
90	911410	- Lò xo, kể cả dây tóc	9114.10	- Lò xo, kể cả dây tóc
91	911420	- Chân kính	9114.20	- Chân kính
92	911430	- Mặt số	9114.30	- Mặt số
93	911440	- Mâm và trục	9114.40	- Mâm và trục
94	911490	- Loại khác:	9114.90	- Loại khác:
95	940490	- Loại khác:	9404.90	- Loại khác:
96	950210	- - Búp bê, có hoặc không mặc quần áo	9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục
97	950291	- - - Quần áo và phụ kiện hàng may mặc, giày dép, mũ và vật đội đầu khác	9503.00.22	- - - Quần áo và phụ tùng quần áo, giày và mũ
98	950341	- - Loại nhồi	9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người

STT	HS 2002	Mô tả hàng hóa	HS 2007	Mô tả hàng hóa
99	950349	-- Loại khác	ex9503.00.99	-- Loại khác
100	950390	- Loại khác:	ex9503.00.99	-- Loại khác
			9503.00.91	-- Bộ đồ chơi đếm (abaci), máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi
			9503.00.92	-- Dây nhảy
			9503.00.93	-- Hòn bi

Ghi chú:

Tiền tố "ex" sử dụng trong Danh mục này nghĩa là mã số thuế được ghi ở cột bên trái chỉ bao gồm một phần phân nhóm có liên quan.

[1] “Tổng giá trị của nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ tại đó” có nghĩa là giá trị của bất kỳ nguyên vật liệu đầu vào không có xuất xứ tại đó đã được cộng gộp vào cũng như bất kỳ nguyên vật liệu nào được cộng gộp vào và tất cả các chi phí khác được cộng gộp bên ngoài lãnh thổ Hàn Quốc và các Nước Thành viên ASEAN, bao gồm cả chi phí vận chuyển.

[2] Đối với Hàn Quốc, cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có nghĩa là cơ quan hải quan Hàn Quốc